

Công nghiệp luyện kim ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975

Hoàng Hải Hà¹, Phí Thị Hồng¹

¹ Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Email: hoanghaiha84@gmail.com

Nhận ngày 7 tháng 4 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 5 năm 2017.

Tóm tắt: Công nghiệp miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975 đã có những chuyển biến mạnh mẽ, theo hướng tư bản chủ nghĩa, trong đó có công nghiệp luyện kim. Mặc dù, miền Nam Việt Nam không có nhiều tiềm năng phát triển ngành luyện kim, chế biến kim loại vì không giàu có về khoáng sản, song từ giữa thập niên 1960 trở đi, khi tính ác liệt của cuộc chiến tranh và số lượng quân Mỹ vào Việt Nam ngày càng tăng thì ngành công nghiệp luyện kim phát triển càng mạnh với tốc độ tăng trưởng chưa từng có. Chiến tranh đã đem lại nguồn viện trợ dồi dào, bao gồm vốn, kỹ thuật, cung cấp lượng lớn nguyên vật liệu từ phế thải quân sự và thị trường tiêu thụ cho ngành này. Tuy vậy, kỹ nghệ luyện kim giai đoạn này chỉ dừng lại ở mức độ tái chế, nấu lại và cán lại các kim loại phế thải từ chiến tranh.

Từ khóa: Công nghiệp luyện kim, miền Nam Việt Nam, Việt Nam Cộng hòa.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: The industry of South Vietnam, including its metallurgy, in the 1955-1975 period, had strong changes towards the capitalist direction. The region did not have high potential of metallurgical development, being not rich in minerals, but, as from the mid-1960s, when the war was getting fiercer and fiercer, with more and more American soldiers arriving, the metallurgy was developing more and more strongly with an unprecedented pace. The war brought about abundant sources of aids, including capital, techniques, and materials from the military wastes, as well as a consumption market for the industry. However, the metallurgical techniques of South Vietnam in the period were only limited to those of recycling, melting and lamination of metal wastes from the war.

Keywords: Metallurgical industry, South Vietnam, the Republic of Vietnam.

Subject classification: History

1. Mở đầu

Ngay sau khi Hiệp định Genève được kí kết, Mỹ đã nhanh chóng thay chân Pháp kéo dài cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Trong hai mươi năm (1955-1975), Mỹ đã đưa miền Nam vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản thế giới dưới sự chi phối của Mỹ (giống như Hàn Quốc, Đài Loan...). Theo đó, kinh tế miền Nam dưới thời Việt Nam Cộng hòa đã có nhiều biến chuyển theo hướng tư bản chủ nghĩa. Công nghiệp miền Nam giai đoạn 1955-1975 cũng đã có bước phát triển hơn so với thời Pháp thuộc cả về số lượng, qui mô sản xuất, vốn và nhân công. Mặc dù các ngành công nghiệp mũi nhọn của khu vực là chế biến lương thực và thực phẩm, song trong thời gian này, một số ngành công nghiệp nặng cũng có những biến chuyển đáng kể, trong đó có ngành luyện kim. Bài viết này tập trung phân tích chính sách hỗ trợ, số lượng, tốc độ, vốn, nhân công và kỹ thuật của ngành công nghiệp luyện kim ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975.

2. Chính sách hỗ trợ công nghiệp luyện kim

Giai đoạn 1955-1975, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tiếp tục được Mỹ và chính quyền Việt Nam Cộng hòa phát triển ở miền Nam với mục tiêu xây dựng con đê vững mạnh ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản đang trở thành trào lưu từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Không giống với chủ nghĩa thực dân kiểu cũ của Pháp (chỉ coi thuộc địa là nơi tiêu thụ và cung cấp nguyên liệu cho kinh tế chính quốc, luôn kìm hãm sự phát triển của kinh tế thuộc địa), chủ nghĩa thực dân mới lại chủ trương phát triển kinh

tế thuộc địa và cố gắng điều khiển sự phát triển ấy đi theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản thế giới dưới sự chi phối của Mỹ. Vì vậy, ngay từ năm 1955, Mỹ đã liên tục cử các phái đoàn chuyên gia sang nghiên cứu tình hình và giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Một số ngành công nghiệp miền Nam được chú trọng và đầu tư rất lớn, nhất là những ngành đáp ứng nhu cầu trực tiếp của cuộc chiến tranh và đời sống thường ngày mà không ảnh hưởng đến nền kinh tế Mỹ. Luyện kim chắc chắn không phải là ngành được chính quyền ưu tiên đầu tư phát triển so với các ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, điện... Dù vậy, công nghiệp luyện kim thời kỳ này cũng bước đầu được chú trọng hơn vì ngành này tạo ra nguyên liệu trực tiếp cho nhiều lĩnh vực sản xuất khác và đặc biệt để phục vụ việc xây dựng cơ sở hạ tầng, đường xá, sản xuất vũ khí trang thiết bị chiến tranh. Đầu tư phát triển công nghiệp luyện kim sẽ nắm được cái “then chốt” để có thể chi phối các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu từ sắt thép. Năm 1965, chính quyền đặt ra mục tiêu sản xuất 45.000 tấn vật phẩm bằng kim khí/năm [2]. Điều đó, tạo động lực lớn cho ngành luyện kim. Từ năm 1967, cố vấn Mỹ đã giúp chính quyền Sài Gòn vạch ra nhiều dự án công nghiệp, trong đó nhấn mạnh vị trí của ngành luyện kim. Dự án khu kỹ nghệ An Hoà - Nông Sơn nhằm khai thác lâu dài một vùng tài nguyên khoáng sản ở Quảng Nam gồm lúa gạo, dâu tằm, quế, tre nứa, quặng kim loại; dự án khu kỹ nghệ Cam Ranh gồm cả công nghiệp nhẹ và luyện kim; dự án khai thác hạ lưu sông Cửu Long nhằm khai thác thủy lợi, thủy điện, chống lụt, giao thông vận tải và nghiên cứu địa chất, thăm dò khai khoáng...

Ảnh hưởng quan trọng đến công nghiệp luyện kim miền Nam giai đoạn này trước hết là chính sách viện trợ của Mỹ. Ví dụ, viện trợ quân sự (phần lớn nhất trong số các loại hình viện trợ của Mỹ) có một phần không nhỏ “roi rúng” và thắm vào đời sống kinh tế dưới hình thức vật chất mà luyện kim là một trong những ngành chịu ảnh hưởng lớn nhất [8, tr.217]. Gần một triệu tấn sắt thép gồm vũ khí, khí tài quân sự viện trợ có thể trở thành phé thải chiến tranh, và từ đó cung cấp “nguyên liệu” cho ngành cán thép ở miền Nam. Ngoài ra, viện trợ thương mại cũng tạo điều kiện để cung cấp phần lớn hàng nhập khẩu cho miền Nam Việt Nam và tạo ra nguồn thu cho chính quyền Sài Gòn. Thông qua đó một lượng lớn hàng hóa gồm máy móc, trang thiết bị phục vụ cho công nghiệp của các công ty Mỹ được nhập khẩu vào Việt Nam. Theo thống kê năm 1966, sản phẩm phục vụ cho công nghiệp, trong đó có công nghiệp luyện kim, chiếm 35,1% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu theo thể thức viện trợ thương mại [10, tr.63]. Các dự án của Mỹ giúp chính quyền Sài Gòn thực hiện điều nhằm mục đích phục vụ chiến tranh nhưng cũng đã làm thay đổi hệ thống cơ sở hạ tầng (điện, giao thông, nhà máy, xí nghiệp, phương tiện vận chuyển, thông tin liên lạc...) và tạo điều kiện thuận lợi cho công nghiệp nói chung và công nghiệp luyện kim nói riêng phát triển.

Các chính sách về huy động vốn, kỹ thuật và lao động của chính quyền Sài Gòn cũng đã có tác động tích cực đến ngành công nghiệp luyện kim, tạo điều kiện để ngành này “cát cánh”. Trong giai đoạn 1955-1975, chính quyền Sài Gòn đã có nhiều chính sách khuyến khích và kêu gọi đầu tư của nhân dân trong nước và tư bản

ngoại quốc thông qua các đạo luật cụ thể, như Chính sách đầu tư ban hành ngày 5 tháng 3 năm 1957, Luật Đầu tư 02/63, 06/67. Sắc luật 02/63 được chính quyền Diệm ban hành 14 tháng 2 năm 1963 khuyến khích tư nhân trong nước đầu tư, đồng thời đưa ra một số ưu tiên với tư bản nước ngoài như miễn thuế nhập khẩu máy móc và bộ phận rời nhập khẩu phục vụ chương trình đầu tư, không quốc hữu hóa trong thời gian tối thiểu 12 năm. Năm 1967, Luật Đầu tư mới (SL06/67) miễn thuế có kỳ hạn năm năm đầu kể từ khi xí nghiệp đầu tư bắt đầu đi vào hoạt động [8, tr.320]. Triển khai chiến lược công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu trong giai đoạn 1955-1965, Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã chú trọng thiết lập hệ thống tín dụng cung cấp vốn lưu động cho các cơ sở công nghiệp. Ngày 16/11/1957, Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ được thành lập thay cho Quốc gia Doanh tế được thành lập từ năm 1955; trung tâm này có nhiệm vụ giúp đỡ về tài chính cho các kỹ nghệ gia nhập khẩu máy móc và dụng cụ trang bị bằng cách cung cấp các tín dụng trung hạn (5-7 năm), chỉ dẫn về hưởng đặc khoản thuế và kỹ thuật. Ngày 13/8/1958, Trung tâm Khuếch trương tiểu công nghệ được thành lập. Trung tâm này làm nhiệm vụ cho vay vốn trong các ngành công nghiệp, nhờ vậy thúc đẩy tư bản tư nhân tham gia đầu tư vào ngành này. Từ năm 1965, đường lối sản xuất thay thế nhập khẩu bị tạm gác lại và được thay bằng chính sách nhập khẩu tự do không hạn chế đối với mọi hàng hóa. Đó là biện pháp nhằm điều hòa thị trường, thỏa mãn đầy đủ nhu cầu tiêu thụ đang gia tăng, giảm áp lực lạm phát và tăng tài nguyên thuế khóa [12, tr.12]. Vì vậy, việc nhập khẩu những nguyên liệu phục vụ cho phát triển công

ngành không còn được ưu đãi. Tuy nhiên, do chính sách công nghiệp hóa thời gian này thay đổi căn bản từ kinh tế chỉ huy sang tự do kinh doanh, nên lượng tín dụng cho hoạt động công nghiệp được bổ sung với ba định chế tài trợ là Ngân hàng Phát triển kỹ nghệ Việt Nam (IDBV), Ngân hàng Phát triển công nghiệp (IDEBANK) và Quỹ Phát triển kinh tế quốc gia (NEDEF). Năm 1968, chính quyền Sài Gòn đã ban hành Sắc lệnh số 121-CT/CL thành lập Quỹ Tái thiết đặt dưới sự quản lý của Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ, cung cấp tín dụng cho những cơ sở kinh tế bị tàn phá sau sự kiện Tết Mậu Thân. Ngành luyện kim cũng nhận được số lượng vốn vay gia tăng qua các năm vì là một ngành có thể tận dụng tài nguyên trong nước [13]. Các đạo luật, sắc lệnh nói trên ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho tư bản tư nhân trong nước và ngoại quốc đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt tư sản Hoa kiều.

Về kỹ thuật, chính quyền Sài Gòn đã đầu tư vốn rất lớn trang bị máy móc, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng hiện đại. Từ năm 1964 đến năm 1967, Sở Ngoại tệ đã cung cấp 48 triệu USD nhập khẩu máy móc công nghiệp (chưa tính số tiền viện trợ của Mỹ) [5, tr.34]. Trị giá máy móc nhập khẩu giành cho công nghiệp nói chung tăng từ 259 triệu USD (1957-1964) lên tới 712,8 triệu USD (1965-1972). Chính sách phát triển kỹ thuật và xây dựng các nhà máy hiện đại đã làm gia tăng nhu cầu về lao động có trình độ cao. Đứng trước thực tế này, Bộ Quốc gia giáo dục đã cố gắng mở rộng các trường nghề, các trường trung cấp, cao đẳng kỹ thuật (như Viện Quốc gia kỹ thuật ở Sài Gòn, Trường trung cấp kỹ thuật Huế, Trường trung cấp kỹ thuật Cao Thắng Sài Gòn, nhiều trung tâm huấn nghệ ở các tỉnh

Mỹ Tho). Số học sinh và sinh viên các trường trung học và cao đẳng kỹ thuật đã tăng từ 5.644 trong niên học 1959-1969 lên 6.363 trong niên học 1960-1961 [14]. Riêng lĩnh vực đào tạo nghề, theo thống kê của Bộ Lao động chính quyền miền Nam về tình hình huấn luyện nghề nghiệp, từ năm 1955 đến 1970 đã đào tạo được 185.853 học viên để đáp ứng yêu cầu sản xuất công nghiệp [10, tr.152]. Các công ty tư nhân cũng tiến hành đưa nhiều đoàn chuyên gia nước ngoài sang hỗ trợ trong quá trình sản xuất. Nhờ đó, một đội ngũ lao động mới dần được hình thành để đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa, áp dụng kỹ thuật máy móc hiện đại.

3. Sản lượng và tốc độ sản xuất của ngành luyện kim

Ngành luyện kim miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975 có sự phát triển tương ứng với cường độ của cuộc chiến tranh. Từ năm 1955 đến 1965, công nghiệp luyện kim nghèo nàn không có gì đáng kể. Tuy nhiên, từ khi chiến lược “Chiến tranh Cục bộ” được Mỹ thực hiện năm 1965, cường độ và quy mô chiến tranh gia tăng mạnh mẽ, thì ngành này lại có những bước phát triển đáng kể. Trong giai đoạn này, năng suất trung bình hàng năm của ngành luyện kim đạt khoảng 50 đến 60 nghìn tấn sắt thép, hàng vạn tấn đồng. Trong vòng 10 năm (1957-1967), mức tăng trưởng của ngành đã tăng 2,7 lần [8, tr.295]. Từ sau năm 1972, quân Mỹ và quân đồng minh Mỹ rút khỏi miền Nam, một số ngành sản xuất bị phá hoại nghiêm trọng nhưng công nghiệp luyện kim vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1973, ngành luyện kim đã chiếm 1,4% giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp miền Nam.

Mặc dù chiếm tỉ trọng còn tương đối hạn chế, nhưng ngành luyện kim vẫn có sự phát triển ổn định, trong khi nhiều ngành bị khủng hoảng, suy thoái nghiêm trọng trong những năm chiến tranh ác liệt, đặc biệt là ngành dệt và đường. Có thể nói rằng, chính chiến tranh đã đem lại cho ngành công nghiệp luyện kim một luồng gió tích cực [8, tr.217-219]. Khi cường độ chiến tranh ngày càng tăng cao thì nhu cầu các sản phẩm từ ngành luyện kim cũng gia tăng, do đó tạo điều kiện thuận lợi để ngành luyện kim “cát cánh”. Quan trọng hơn, chính phế thải của quân đội và chiến tranh đã đem lại nguồn nguyên liệu dồi dào “sản sinh và nuôi dưỡng cả một ngành kinh tế”. Theo thống kê, Mỹ đã đổ vào Việt Nam khoảng 16-17 tỷ USD viện trợ quân sự trong hai mươi năm (1955-1975) gồm vũ khí và những vật dụng phục vụ chiến tranh (chưa tính các khoản chi phí quân sự của quân đội Mỹ ở Việt Nam) [8, tr.155]. Trong hai mươi một năm chiến tranh đã có gần 8 triệu tấn bom trút xuống miền Nam Việt Nam [4, tr.445], hàng tỉ viên đạn các loại, hàng chục vạn xe quân sự, hàng ngàn tàu chiến, máy bay bị phá hủy, dây thép gai đứt hỏng và còn nhiều vật dụng chưa đến mức phế liệu nhưng cũng bị coi là phế liệu. Vì vậy, miền Nam dù không có mỏ sắt hay mỏ đồng, nhưng tổng số lượng sắt và đồng từ các vỏ đạn, dây thép gai đứt hỏng, xe hỏng lại là một kho nguyên liệu dồi dào, một “món hời lớn”. Đặng Phong đã nhận định rằng, vỏ đạn đã nuôi dưỡng cả một ngành công nghiệp luyện kim ở miền Nam Việt Nam [8, tr.74]. Khối lượng phế thải chiến tranh này lớn đến mức chính quyền còn đem xuất khẩu. Tiền xuất khẩu sắt thép, đồng phế thải chiếm tới 11% tổng giá trị xuất khẩu năm 1972 và 13,5% năm 1973 [8, tr.219].

Ngân hàng Sài Gòn cho biết, trong giai đoạn 1965-1966, số sắt vụn thu được đã lên tới 200.000 tấn [8, tr.288]. Ngay lập tức dự án tái chế kim loại được Quỹ Tiền tệ quốc tế chấp thuận tài trợ để phát triển các xí nghiệp luyện kim. Điều này lý giải tại sao các xí nghiệp luyện kim ở miền Nam giai đoạn 1955-1975 phần lớn luyện kim đen, sản xuất gang thép. Các xí nghiệp luyện kim màu thì chủ yếu là cán đồng từ nguồn vỏ đạn không lồ đã sử dụng trong chiến tranh.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy rằng, dù kim loại nấu lại giá rẻ hơn rất nhiều nhưng ngành cơ khí và nhiều ngành công nghiệp khác tiếp tục sử dụng một lượng lớn các nguyên liệu nhập khẩu như gang thô, hợp kim sắt, than cốc, thép khối từ Ấn Độ, Mỹ... Năm 1967, số nhôm lá, nhôm tấm, nhôm đĩa nhập khẩu (để sản xuất nồi, xoong...) là 5.052 tấn, trị giá 3.513.000 USD [5, tr.138]. Các xí nghiệp công nghiệp phần lớn sử dụng nguyên liệu nhập khẩu. Hàng năm, miền Nam vẫn phải nhập cảng các nguyên liệu thông dụng cho công nghiệp như dây thép máy, sắt khoan, gang, thanh đặc sắt/thép, dây sắt/thép, thanh đồng trục điện và dây đồng. Năm 1967, hãng EIFFEL (hoạt động trong lĩnh vực kiến trúc) nhập 4.000 tấn thép; CARIC (cơ khí) nhập 7.800 tấn tôn đen, ống thép. Điều này cho thấy cung và cầu trong ngành công nghiệp ở miền Nam chưa thực sự tìm đến nhau, luyện kim phát triển không phục vụ nhu cầu sản xuất của các ngành khác.

4. Vốn, nhân công và kỹ thuật

Trong giai đoạn 1955-1975, ngành công nghiệp luyện kim bước đầu đã có sự tập

trung vốn, nhân công, hình thành các xí nghiệp luyện kim quy mô lớn, đặc biệt từ sau năm 1965. Số vốn đầu tư trong ngành luyện kim dù chưa chiếm phần lớn trong tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp miền Nam, song sau 10 năm (1957-1967), số vốn đầu tư vào công nghiệp cơ khí và luyện kim đã tăng hơn 3 lần, từ 490 triệu đồng miền Nam năm 1957 lên 1.500 triệu đồng miền Nam năm 1967 [5, tr.30]. So với các ngành công nghiệp nhẹ và chế biến thực phẩm, con số này vẫn còn nhỏ, nhưng nó cho thấy sự gia tăng mạnh mẽ vốn đầu tư vào ngành luyện kim kể từ sau khi hơn nửa triệu quân Mỹ và đồng minh được đưa vào miền Nam. Nhiều xí nghiệp nấu, tái chế và cán kim loại ở miền Nam ra đời từ khoảng sau năm 1966, như: công ty Sadakim (1966), Việt Nam cán sắt công ty (1966), công ty Đông Á (1966), Việt Nam kỹ nghệ sắt thép (1966), VIASCA (1969)...

Ngành luyện kim có mức độ tập trung, tích tụ sản xuất cao trong số các ngành công nghiệp của miền Nam [10, tr.97]. Trong cơ cấu ngành luyện kim, các xí nghiệp đại công nghiệp có tỷ lệ tập trung vốn, nhân công và kỹ thuật lớn chiếm ưu thế do đặc thù của ngành này đòi hỏi vốn lớn. Các xí nghiệp lớn chiếm 73% lao động; 87,3% số vốn đầu tư và 91% thương vụ sản xuất ở khu vực Sài Gòn, Chợ Lớn [10, tr.139]. Mặc dù chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu các ngành công nghiệp nhưng xét trong ngành công nghiệp nặng thì quy mô sản xuất của các cơ sở luyện kim khá lớn. Tính đến năm 1973, ở miền Nam đã có 110 cơ sở luyện kim với trên 2.450 lao động và số vốn là 3.452 triệu đồng miền Nam, giá trị sản lượng đã đạt trên 6.112 triệu đồng [8, tr.295].

Trong sản xuất, các xí nghiệp đã tăng cường chuyên môn hóa và áp dụng một số

trang thiết bị máy móc kỹ thuật, công nghệ hiện đại của Mỹ, Nhật Bản để nâng cao năng suất, giảm thời gian lao động. Ví dụ, hãng Tân Việt có lò cảm ứng cao tần, hãng Sadakim được trang bị một lò hồ quang với năng suất 3.000 tấn gang/năm... Phần lớn các máy móc này được nhập khẩu từ Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan: công ty VIASCA nhập toàn bộ máy móc từ Đài Loan trị giá 700.000 USD, hãng VIKIM CO được trang bị một giàn máy của Nhật Bản trị giá 167.143 USD [5; tr.130-134]. Nhờ vậy, ở giai đoạn này các lò luyện kim đã đạt năng suất lao động cao nhất và tạo ra khối lượng sản phẩm lớn nhất.

5. Kết luận

Công nghiệp luyện kim miền Nam Việt Nam giai đoạn 1955-1975 đã đạt được những bước tiến triển tích cực theo hướng tư bản chủ nghĩa, có sự phát triển cả về chất và lượng. Quy mô sản xuất ngành luyện kim được mở rộng với tốc độ khá nhanh.

Tuy nhiên, sự phát triển của ngành công nghiệp luyện kim miền Nam giai đoạn này chủ yếu nhờ chiến tranh và phụ thuộc nhiều vào viện trợ của Mỹ. Điều này đã khiến cho sự phát triển của ngành luyện kim không vững chắc và dễ lâm vào khủng hoảng. Hơn nữa, kỹ nghệ luyện kim giai đoạn này mới chỉ dừng lại ở mức độ tái chế, nấu lại, cán lại các kim loại phế thải từ chiến tranh như sắt, đồng, nhôm vụn (chủ yếu là luyện kim đen, nấu gang, cán sắt, thép) và chưa có một dự án đầu tư nào vào ngành luyện kim thực sự có tính cách quy mô, do đó, công nghiệp luyện kim chưa phát triển theo đúng nghĩa, dẫn tới sự mất cân đối trong cơ cấu công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Tài liệu tham khảo

- [1] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội từ 1954 - 1961 của Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa, Hss 420, Phong Độ nhất Cộng hòa, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh.
- [2] Chương trình phát triển kinh tế xã hội 1961-1965, Hss 419, Phong Độ nhất Cộng hòa, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh.
- [3] Nguyễn Trí Dĩnh (Chủ biên) (2013), *Giáo trình Lịch sử kinh tế*, Nxb Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội
- [4] Trần Bá Đệ (Chủ biên) (2015), *Lịch sử Việt Nam từ 1945 đến nay*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Huy (1972), *Hiện tình kinh tế Việt Nam*, Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn.
- [6] *Nghiên cứu đường lối phát triển công nghệ Việt Nam (1969)*, Phong Phủ Tổng thống Đệ nhị Cộng hòa, Hss 2378, Trung tâm lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh.
- [7] Đặng Phong (1991), *Hai mốt năm viện trợ của Mỹ ở Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Khoa học thị trường giá cả, Hà Nội.
- [8] Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955-1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Đan Phương (1972), “Sử dụng hữu hiệu nhân lực để phát triển kỹ nghệ”, Tạp chí *Chấn hưng kinh tế*, số 821, Sài Gòn.
- [10] Võ Văn Sen (2005), *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam từ 1954-1975*, Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [11] Lê Quốc Sử (2005), *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [12] Lê Tấn Tài (1970), *Luận văn tốt nghiệp đốc sự hành chính: “Nhận xét về một số biện pháp kinh tế tài chính căn bản của Chính phủ từ năm 1966 đến nay”*, Sài Gòn.
- [13] Tài liệu của Ngân hàng phát triển Á châu v/v đánh giá Ngân hàng Kỹ nghệ VNCH năm 1974, Hss 2751, Phong Ngân hàng quốc gia Việt Nam.
- [14] Thành tích hoạt động của Bộ quốc gia giáo dục từ 7-7-1960 đến 7-7-1961, Hss 445, Phong Độ Nhất Cộng hòa, Tp. Hồ Chí Minh.